

CHUYÊN ĐỀ: ADVERTISEMENT AND LEAFLET READING PRACTICE

1. Khái niệm về advertisements và leaflets

Advertisements (quảng cáo): Là các văn bản, hình ảnh hoặc thông điệp truyền thông được thiết kế nhằm giới thiệu, quảng bá và thuyết phục người đọc hoặc người xem quan tâm đến một sản phẩm, dịch vụ, sự kiện hoặc ý tưởng. Trong đề thi tiếng Anh, quảng cáo thường xuất hiện dưới dạng đoạn văn ngắn, ngôn ngữ súc tích, lôi cuốn và mang tính định hướng hành động.

Leaflets (tờ rơi): Là sản phẩm nhỏ gọn, thường phát miễn phí, nhằm cung cấp thông tin cô đọng và rõ ràng về một sự kiện, chương trình ưu đãi, hướng dẫn sử dụng, hoặc lời kêu gọi tham gia. Văn phong tờ rơi thường rõ ràng, trực tiếp, thực tế, hướng đến nhiều đối tượng người đọc.

Từ kỳ thi Tốt nghiệp THPT 2025, dạng bài đọc điền thông tin thông báo quảng cáo/tờ rơi xuất hiện. Bài có 6 chỗ trống, thí sinh cần chọn đáp án A–D để hoàn chỉnh văn bản.

2. Nội dung kiến thức thường kiểm tra

Các câu hỏi trong dạng bài này tập trung vào **kiến thức cốt lõi của chương trình GDPT 2018**, bao gồm:

2.1. Ngữ pháp cơ bản

- Mạo từ (articles): *a, an, the*
- Giới từ (prepositions): *at, in, on, to, for...*
- Thời của động từ (verb tenses): *hiện tại, quá khứ, tương lai*
- Liên từ (conjunctions): *and, but, because, although...*
- Mệnh đề quan hệ (relative clauses): *who, which, whose, that...*
- Danh động từ và động từ nguyên mẫu (gerunds & infinitives): *enjoy doing sth, decide to do sth...*

2.2. Từ vựng

- Từ loại (word forms): danh từ, động từ, tính từ, trạng từ
- Cụm từ cố định (collocations, phrasal verbs, idioms): *make a decision, pick up artworks, carry out research...*
- Cấu tạo từ (word formation): *nation → national, organize → organization*
- Từ cùng trường nghĩa (semantic field): nhóm từ liên quan đến một chủ đề (*environment, media, health, technology...*)

3. Chiến lược làm bài

Thí sinh không nên áp dụng cách đọc–dịch toàn văn. Thay vào đó:

- Xác định phạm trù kiến thức: Quan sát các phương án ở mỗi chỗ trống để nhận diện dạng ngữ pháp hay từ vựng được kiểm tra.
 - Đọc hiểu ngữ cảnh: Đặt chỗ trống trong toàn đoạn, đối chiếu câu trước và sau để chọn lựa phương án phù hợp.
 - Đảm bảo mạch lạc: Đáp án phải logic, liên kết và phù hợp với mục đích của văn bản quảng cáo/tờ rơi.

Các bước cụ thể

Bước 1: Đọc tiêu đề: Nắm bối cảnh, chủ đề và mục đích để dự đoán dạng từ cần điền.

Bước 2: Nhìn vào các lựa chọn để xác định câu hỏi kiểm tra từ vựng hay ngữ pháp

Xử lý câu hỏi từ vựng:

- Đọc kỹ câu chưa chỗ trống và các câu xung quanh để hiểu ngữ cảnh.
- Xem xét nghĩa của các từ trong các lựa chọn để xác định lựa chọn phù hợp nhất.
- Nhận biết cụm từ cố định (collocations) và các từ thường đi cùng nhau (Ví dụ: “make a decision” thay vì “do a decision”)
- Nếu câu hỏi kiểm tra hình thức của từ (word forms), hãy dựa vào các từ xung quanh để xác định từ loại (danh từ, động từ, tính từ, trạng từ) của từ cần điền và chọn đáp án phù hợp.

Xử lý câu hỏi ngữ pháp:

- Xem xét cấu trúc của câu chưa chỗ trống, xác định chủ ngữ, động từ, tân ngữ và các thành phần khác.

- Xác định điểm ngữ pháp cần kiểm tra (ví dụ: mạo từ, giới từ, thì của động từ, danh động từ và động từ nguyên mẫu, liên từ, mệnh đề quan hệ...)
- Sử dụng phương pháp loại trừ, loại bỏ các lựa chọn sai về ngữ pháp. Nếu còn phân vân giữa các lựa chọn, thử đặt từng lựa chọn vào chỗ trống và đọc lại câu để xem lựa chọn nào hợp lý hơn.

Bước 3: Kiểm tra lại câu trả lời: Sau khi điền đáp án, đọc lại toàn bộ văn bản để đảm bảo câu trả lời hợp lý, logic và mạch lạc với nội dung còn lại của bài.

4. Yêu cầu ôn tập đối với học sinh

- Củng cố chắc kiến thức ngữ pháp cơ bản.
- Mở rộng vốn từ vựng theo các chủ đề đời sống và học thuật thường gặp trong chương trình học, đặc biệt ở lớp 12.
- Ghi nhớ và vận dụng các phạm trù kiến thức quen thuộc.

PHÂN TÍCH BÀI MẪU – ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

Vietnam International Art Exhibition 2025 – A Landmark Cultural Event

Taking place from July 25th to 29th at the International Centre for Exhibition in Hanoi, the Vietnam International Art Exhibition 2025 will showcase over 100 famous galleries (1) _____ are derived from global art capitals alongside Vietnam's (2) _____ art institutions.

Visitors will gain exposure to a wide (3) _____ of oil paintings, sculptures, digital art, and mixed media, blending traditional and contemporary styles. The event will also feature live art demonstrations and insightful discussions (4) _____ by famous artists and curators, offering a deeper understanding of modern artistic trends.

This exhibition is a unique opportunity for (5) _____, investors, and art enthusiasts to discover emerging talents and (6) _____ some artworks. Don't miss this incredible celebration of artistic expression!

For more information, visit <https://vniae.com/>.

(Adapted from <https://english.vov.vn>)

Question 1. A. whose

B. whom

C. who

D. which

Question 2. A. flying

B. leading

C. heading

D. rating

Question 3. A. range

B. amount

C. deal

D. number

Question 4. A. holding

B. have held

C. be holding

D. held

Question 5. A. collectively

B. collective

C. collect

D. collectors

Question 6. A. pick up

B. fill up

C. come up

D. get up

(Trích đề thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2025- Mã đề 1105, câu 1-6)

HƯỚNG DẪN GIẢI

Question 1. A. whose

B. whom

C. who

D. which

Giải thích: Kiến thức về Mệnh đề quan hệ

A. whose – SAI. “whose” là đại từ quan hệ sở hữu, được dùng để chỉ sự sở hữu. Trong câu này, danh từ “galleries” cần một đại từ quan hệ làm chủ ngữ của mệnh đề “are derived from global art capitals” chứ không phải diễn đạt ý sở hữu, do đó “whose” không thể dùng trong câu trúc này và sai cả về chức năng lẫn nghĩa.

B. whom – SAI. “whom” là đại từ quan hệ chỉ người, đóng vai trò tân ngữ trong mệnh đề quan hệ. “galleries” là vật nên không thể dùng “whom”. Ngoài ra, mệnh đề “are derived” cần một chủ ngữ, mà “whom” không đảm nhiệm vai trò này được, dẫn đến sai về ngữ pháp và cấu trúc.

C. who – SAI. “who” là đại từ quan hệ chỉ người, làm chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ. Tuy nhiên, “galleries” là danh từ chỉ vật nên không dùng “who”, nếu dùng sẽ sai hoàn toàn về nghĩa cũng như logic diễn đạt.

D. which – ĐÚNG. “which” là đại từ quan hệ chỉ vật, đóng vai trò chủ ngữ cho mệnh đề “which are derived from global art capitals”. Kết câu này hoàn toàn đúng ngữ pháp, rõ nghĩa, diễn đạt chuẩn xác ý rằng các phòng tranh này có nguồn gốc từ những trung tâm nghệ thuật lớn trên thế giới.

Tạm dịch: Vietnam International Art Exhibition 2025 will showcase over 100 famous galleries which are derived from global art capitals alongside Vietnam’s leading art institutions. (Triển lãm Nghệ thuật Quốc tế Việt Nam 2025 sẽ giới thiệu hơn 100 phòng tranh nổi tiếng có nguồn gốc từ các kinh đô nghệ thuật toàn cầu bên cạnh các tổ chức nghệ thuật hàng đầu của Việt Nam.)

Question 2. A. flying

B. leading

C. heading

D. rating

Giải thích: Kiến thức về từ vựng

A. flying – SAI. “flying” nghĩa gốc là “bay”, có thể mang nghĩa ẩn dụ trong vài cụm như “flying colors” (thành công rực rỡ) nhưng không hề có nghĩa “dẫn đầu” hay “hàng đầu” để miêu tả một tổ chức nghệ thuật. Nếu ghép “Vietnam’s flying art institutions” thì hoàn toàn vô nghĩa trong văn cảnh, sai cả nghĩa lẫn lựa chọn từ vựng.

B. leading – ĐÚNG. “leading” là tính từ mang nghĩa “hàng đầu”, “dẫn đầu”, được dùng rất phổ biến để nói về các tổ chức, công ty, hay cá nhân xuất sắc trong lĩnh vực nào đó. Cụm “Vietnam’s leading art institutions” nghĩa là “các tổ chức nghệ thuật hàng đầu của Việt Nam”, rất phù hợp với văn cảnh của một thông báo trang trọng về triển lãm nghệ thuật, vừa chính xác vừa tự nhiên.

C. heading – SAI. “heading” bản thân là danh từ (tiêu đề, đề mục) hoặc dạng V-ing của “head” (di chuyển về phía), không có nghĩa miêu tả mức độ “dẫn đầu” trong chất lượng hay uy tín của tổ chức. Ghép “Vietnam’s heading art institutions” sẽ sai nghĩa hoàn toàn và không dùng trong tiếng Anh chuẩn.

D. rating – SAI. “rating” nghĩa là “sự xếp hạng”, là danh từ chỉ kết quả đánh giá chứ không phải tính từ miêu tả uy tín của các tổ chức. Dùng “Vietnam’s rating art institutions” không hề mang nghĩa “hàng đầu” mà còn gây khó hiểu, nên sai về mặt lựa chọn từ vựng.

Tạm dịch:

Vietnam International Art Exhibition 2025 will showcase over 100 famous galleries which are derived from global art capitals alongside Vietnam's leading art institutions. (*Triển lãm Nghệ thuật Quốc tế Việt Nam 2025 sẽ giới thiệu hơn 100 phòng tranh nổi tiếng có nguồn gốc từ các kinh đô nghệ thuật toàn cầu cùng với các tổ chức nghệ thuật hàng đầu của Việt Nam.*)

Question 3. A. range B. amount C. deal D. number

Giải thích: Kiến thức về từ vựng - từ cùng trường nghĩa

A. range – ĐÚNG. “range” là danh từ chỉ phạm vi hoặc đa dạng chủng loại, rất thích hợp để nói về nhiều thể loại khác nhau của tác phẩm nghệ thuật như tranh sơn dầu, điêu khắc, nghệ thuật số và nghệ thuật hỗn hợp. Cụm “a wide range of” là cụm cố định, diễn đạt nghĩa “một phạm vi đa dạng rộng lớn” và được dùng cực kỳ phổ biến trong tiếng Anh học thuật cũng như văn bản quảng bá.

B. amount – SAI. “amount” thường đi với danh từ không đếm được, ví dụ “an amount of water” hay “an amount of money”, trong khi “paintings, sculptures, digital art” là các danh từ đếm được, nên “amount” không kết hợp được về mặt ngữ pháp.

C. deal – SAI. “deal” có thể mang nghĩa “sự thỏa thuận” (a business deal) hoặc “mức độ” trong một số thành ngữ (a good deal of), nhưng không thể đứng độc lập trong cụm “a wide deal of oil paintings” và càng không phù hợp để nói về phạm vi chủng loại tác phẩm.

D. number – SAI. “a wide number of” không phải là một collocation chuẩn trong tiếng Anh. Người bản ngữ sẽ nói “a large number of” khi muốn nhấn mạnh số lượng nhiều, nhưng không dùng “wide” + “number” để diễn đạt ý nghĩa đa dạng. Vì thế “number” kết hợp với “wide” bị sai collocation, không tự nhiên.

Tạm dịch: Visitors will gain exposure to a wide range of oil paintings, sculptures, digital art, and mixed media, blending traditional and contemporary styles. (*Khách tham quan sẽ có cơ hội chiêm ngưỡng một phạm vi đa dạng các tác phẩm tranh sơn dầu, điêu khắc, nghệ thuật số và nghệ thuật kết hợp, hòa quyện giữa phong cách truyền thống và hiện đại.*)

Question 4. A. holding B. have held C. be holding D. held

Giải thích: Kiến thức về rút gọn Mệnh đề quan hệ

A. holding – SAI. “holding” là hiện tại phân từ, dùng để rút gọn mệnh đề quan hệ chủ động, nghĩa là bản thân “artists and curators” sẽ phải thực hiện hành động tổ chức (hold) các buổi thảo luận. Tuy nhiên trong ngữ cảnh này, “discussions” là được tổ chức (bởi artists and curators), nên “discussions” phải mang nghĩa bị động, mà “holding” lại là dạng chủ động, khiến câu sai về mặt logic và nghĩa.

B. have held – SAI. “have held” là thì hiện tại hoàn thành chủ động, chỉ hành động mà các nghệ sĩ và giám tuyển đã thực hiện trước đó. Trong khi ở đây, “discussions” cần được miêu tả là “được tổ chức” bởi họ, nên không thể dùng thì hoàn thành chủ động cho danh từ “discussions” vốn đóng vai trò là đối tượng chịu tác động.

C. be holding – SAI. “be holding” không phải là cấu trúc rút gọn mệnh đề quan hệ chuẩn. Nếu muốn diễn đạt bị động, phải dùng “held”; nếu muốn diễn đạt chủ động, phải dùng “holding”. Hơn nữa “be holding” không mang nghĩa rút gọn đúng ngữ pháp, cũng không phù hợp trong văn cảnh miêu tả những buổi thảo luận đã được sắp xếp và diễn ra tại sự kiện.

D. held – ĐÚNG. “held” là dạng quá khứ phân từ, dùng để rút gọn mệnh đề quan hệ bị động, thay thế cho mệnh đề đầy đủ “which are held by famous artists and curators”. Đây là dạng rút gọn chính xác,

diễn đạt đúng ý “các buổi thảo luận được tổ chức bởi các nghệ sĩ và giám tuyển nổi tiếng”, vừa ngắn gọn vừa rõ nghĩa và đúng chuẩn ngữ pháp.

Tạm dịch:

The event will also feature live art demonstrations and insightful discussions held by famous artists and curators, offering a deeper understanding of modern artistic trends. (*Sự kiện cũng sẽ có các buổi trình diễn nghệ thuật trực tiếp và những buổi thảo luận chuyên sâu được tổ chức bởi các nghệ sĩ và giám tuyển nổi tiếng, mang đến một góc nhìn sâu sắc hơn về các xu hướng nghệ thuật hiện đại.*)

Question 5. A. collectively B. collective C. collect D. collectors

Giải thích: Kiến thức về từ loại

A. collectively – SAI. “collectively” là trạng từ, nghĩa là “một cách tập thể” hay “gộp lại”, không thể đóng vai trò danh từ chủ ngữ trong câu. Ở chỗ trống này, ta cần một danh từ chỉ người tham dự sự kiện (các nhà sưu tập, các nhà đầu tư, những người yêu nghệ thuật), nên “collectively” không thể sử dụng được vì sai chức năng ngữ pháp.

B. collective – SAI. “collective” là tính từ, nghĩa là “mang tính tập thể” (collective effort = nỗ lực tập thể), nhưng vị trí này yêu cầu một danh từ chỉ nhóm đối tượng cụ thể có thể đến tham dự triển lãm và khám phá, chứ không phải một tính từ miêu tả. Ghép “opportunity for collective” là cấu trúc sai vì thiếu danh từ chỉ người.

C. collect – SAI. “collect” là động từ, nghĩa là “sưu tầm, thu thập”. Vị trí này không cần động từ mà cần danh từ chỉ người thực hiện hành động đó, nên dùng “collect” sẽ sai hoàn toàn về chức năng từ loại.

D. collectors – ĐÚNG. “collectors” là danh từ số nhiều, chỉ “những nhà sưu tập”, hoàn toàn phù hợp với ngữ cảnh khi liệt kê cùng “investors” và “art enthusiasts”, tạo thành bộ ba nhóm đối tượng quan trọng mà triển lãm này muốn thu hút. Cách dùng “collectors, investors, and art enthusiasts” rất chuẩn xác và tự nhiên trong tiếng Anh thương mại cũng như ngôn ngữ quảng bá sự kiện.

Tạm dịch: This exhibition is a unique opportunity for collectors, investors, and art enthusiasts to discover emerging talents and pick up some artworks. (*Triển lãm này là cơ hội độc đáo dành cho các nhà sưu tập, các nhà đầu tư và những người yêu nghệ thuật để khám phá các tài năng mới và mua một số tác phẩm.*)

Question 6. A. pick up B. fill up C. come up D. get up

Giải thích: Kiến thức về cụm động từ

A. pick up – ĐÚNG. “pick up” trong ngữ cảnh này mang nghĩa mua hoặc sưu tầm một cách thuận tiện, thường dùng trong hội chợ, triển lãm nghệ thuật hay các buổi đấu giá để nói về việc mua tác phẩm nghệ thuật. Cụm “pick up some artworks” hoàn toàn tự nhiên, chuẩn xác, diễn đạt đúng ý người tham dự có thể mua hoặc sưu tập vài tác phẩm nếu họ thích.

B. fill up – SAI. “fill up” nghĩa là làm đầy, ví dụ “fill up a glass” (rót đầy ly), hoàn toàn không mang nghĩa mua hay sưu tập. Cụm “fill up some artworks” vô nghĩa và không dùng trong tiếng Anh chuẩn.

C. come up – SAI. “come up” nghĩa gốc là xuất hiện hoặc nảy sinh (ví dụ “a problem came up”), không có nghĩa mua hay sưu tập, và ghép với “some artworks” thì hoàn toàn không hợp lý.

D. get up – SAI. “get up” nghĩa là thức dậy hoặc đứng lên, không liên quan gì đến bối cảnh mua hay thu thập tác phẩm nghệ thuật. Việc kết hợp “get up some artworks” là sai cả ngữ pháp lẫn nghĩa, gây rối cho người đọc.

Tạm dịch: This exhibition is a unique opportunity for collectors, investors, and art enthusiasts to discover emerging talents and pick up some artworks. (*Triển lãm này là cơ hội độc đáo dành cho các nhà sưu tập, các nhà đầu tư và những người yêu nghệ thuật để khám phá các tài năng mới và mua một số tác phẩm.*)

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 35 to 40.

How to Live Your Life Actively?

If you are not naturally sporty, and finding ways to fit more activity into your daily life, here are several tips to help you make a routine (35) _____ being active:

- Select a realistic exercise plan.
- Track your progress using a health app (36) _____ a paper checklist.
- Take every opportunity to do such strength-building activities as carrying (37) _____ and climbing the stairs.
- Invite friends and (38) _____ family members to join in, and try (39) _____ everyone's competitive side with challenges like seeing who can do the most steps or cover the most distance in a day.
- Reward yourself with a treat like a favourite TV show if your plan works (40) _____ to maintain your motivation.

(Adapted from <https://www.nhs.uk>)

Question 35. A. in

B. to

C. at

D. of

Question 36. A. or

B. nor

C. so

D. but

Question 37. A. bags grocery heavy

B. heavy bags grocery

C. bags heavy grocery

D. heavy grocery bags

Question 38. A. other

B. the others

C. another

D. others

Question 39. A. comparing

B. contrasting

C. replacing

D. engaging

Question 40. A. wonders

B. legends

C. values

D. marvels

(Trích đề thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2025- Mã đề 1105, câu 35-40)

HƯỚNG DẪN GIẢI

Question 35. A. in

B. to

C. at

D. of

Giải thích: Kiến thức về giới từ

D. of – ĐÚNG. “make a routine of doing something” là cụm có định trong tiếng Anh, nghĩa là biến một hành động thành thói quen, và trong trường hợp này “make a routine of being active” (biến việc vận động thành thói quen) là cấu trúc chính xác, tự nhiên và đúng ngữ pháp.

Tạm dịch:

Here are several tips to help you make a routine of being active. (*Dưới đây là một vài mẹo để giúp bạn biến việc vận động thành thói quen.*)

Question 36. A. or

B. nor

C. so

D. but

Giải thích: Kiến thức về liên từ

A. or – ĐÚNG. “or” là liên từ diễn đạt ý lựa chọn, dùng để nối hai khả năng thay thế nhau. Cụm “using a health app or a paper checklist” nghĩa là bạn có thể dùng một ứng dụng sức khỏe hoặc bảng

kiêm giấy, đặt hai phương án song song mà người đọc có quyền chọn bất kỳ một trong hai, hoàn toàn rõ nghĩa, chuẩn xác và phù hợp trong hướng dẫn.

B. nor – SAI. “nor” là liên từ thường xuất hiện trong cấu trúc phủ định kép, ví dụ “neither A nor B” (không A cũng không B), hay đi sau một phủ định như “not”. Trong câu gốc không có yếu tố phủ định, không có “neither” đứng trước, nên việc dùng “nor” hoàn toàn sai logic ngữ pháp và sai nghĩa. Nếu viết “using a health app nor a paper checklist” thì câu mất nghĩa và gây khó hiểu.

C. so – SAI. “so” mang nghĩa chỉ kết quả, ví dụ “He was sick, so he stayed home” (Anh ấy bị ốm nên anh ấy ở nhà). Trong câu này, mệnh đề “Track your progress using...” chỉ đơn thuần nêu ra hai phương tiện theo dõi chứ không hề diễn đạt kết quả hay hệ quả, vì vậy “so” không liên kết logic và làm sai ý nghĩa của câu.

D. but – SAI. “but” diễn đạt ý tương phản, ví dụ “I like tea but he likes coffee”, trong khi ở đây lại liệt kê hai lựa chọn cùng loại (một ứng dụng hay một bảng kiểm), không mang tính đối lập, nên dùng “but” hoàn toàn sai về mặt nghĩa và khiến mạch câu trở nên gượng gạo.

Tạm dịch:

Track your progress using a health app or a paper checklist.

(Theo dõi tiến trình của bạn bằng một ứng dụng sức khỏe hoặc một bảng kiểm trên giấy.)

Question 37. A. bags grocery heavy

C. bags heavy grocery

B. heavy bags grocery

D. heavy grocery bags

Giải thích: Kiến thức về trật tự từ

D. heavy grocery bags – ĐÚNG. Đây là cụm danh từ hoàn toàn chính xác: “heavy” là tính từ chỉ khối lượng nặng, đứng trước “grocery bags” (túi đi chợ) để tạo thành cụm “heavy grocery bags” (những túi đi chợ nặng). Trật tự này phù hợp quy tắc tiếng Anh khi mô tả loại túi (grocery bags) rồi bổ nghĩa thêm bằng tính chất (heavy), rõ ràng, tự nhiên và chính xác.

Tạm dịch:

Take every opportunity to do such strength-building activities as carrying heavy grocery bags and climbing the stairs. (Hãy tận dụng mọi cơ hội để thực hiện các hoạt động tăng cường sức mạnh như mang những túi đi chợ nặng và leo cầu thang.)

Question 38. A. other

B. the others

C. another

D. others

Giải thích: Kiến thức về lượng từ

A. other – ĐÚNG. “other” đứng trước danh từ số nhiều đếm được (family members), mang nghĩa “những ... khác”, tạo thành cụm “other family members” nghĩa là “những thành viên gia đình khác”. Cách dùng này hoàn toàn chuẩn xác để liệt kê thêm ngoài “friends”, nghĩa là “bạn bè và các thành viên gia đình khác”. Đây là cách phối hợp rất tự nhiên và phổ biến trong tiếng Anh.

B. the others – SAI. “the others” là đại từ, mang nghĩa “những người còn lại”, thường dùng thay thế cho một nhóm đã xác định trước, chứ không đi trực tiếp trước một danh từ khác như “family members”. Nếu viết “friends and the others family members” thì sai về mặt cấu trúc danh ngữ, không thể ghép trực tiếp như vậy.

C. another – SAI. “another” đi với danh từ số ít đếm được (another person, another member) chứ không thể đi với danh từ số nhiều “family members”. Vì vậy “another family members” là sai về số ít – số nhiều và hoàn toàn không hợp ngữ pháp.

D. others – SAI. “others” là đại từ số nhiều, thay thế cho danh từ đếm được số nhiều đã đề cập, nhưng không đứng trực tiếp trước danh từ như “family members” vì nó đóng vai trò thay thế chứ không phải bồ nghĩa. Việc viết “friends and others family members” sai về cấu trúc và không có nghĩa rõ ràng.

Tạm dịch:

Invite friends and other family members to join in, and try engaging everyone’s competitive side with challenges like seeing who can do the most steps or cover the most distance in a day. (*Hãy mời bạn bè và các thành viên gia đình khác tham gia, đồng thời khơi gợi tính cạnh tranh của mọi người bằng những thử thách như xem ai đi được nhiều bước nhất hoặc di chuyển được quãng đường xa nhất trong một ngày.*)

Question 39. A. comparing B. contrasting C. replacing D. engaging

Giải thích: Kiến thức về cụm cố định - từ vựng

A. comparing – SAI. “comparing” có nghĩa là so sánh, ví dụ “comparing results” (so sánh kết quả), nhưng ở đây ngữ cảnh muốn nói đến việc khơi dậy, lôi cuốn, kích thích tính cạnh tranh của mọi người, chứ không đơn giản là đặt mọi người lên bàn cân so sánh. Việc dùng “comparing everyone’s competitive side” không tự nhiên và không logic, vì bản thân “competitive side” không phải thứ để đếm so sánh mà là thứ để khơi dậy, thúc đẩy.

B. contrasting – SAI. “contrasting” nghĩa là đối chiếu, tương phản, thường dùng trong bối cảnh phân tích hai thứ khác biệt nhau, ví dụ “contrasting colors” (màu sắc tương phản). Trong câu này, mục đích là thu hút, khơi gợi tính ganh đua của người tham gia chứ không phải nhấn mạnh sự tương phản, nên dùng “contrasting” hoàn toàn sai nghĩa và không phù hợp.

C. replacing – SAI. “replacing” nghĩa là thay thế, ví dụ “replacing an old habit” (thay thế một thói quen cũ). Không có lý do gì để “thay thế tính cạnh tranh” ở đây cả, vì mục đích là làm cho tính cạnh tranh của mọi người được bộc lộ, chứ không phải thay thế nó. Do đó “replacing everyone’s competitive side” là vô nghĩa và sai ngữ cảnh.

D. engaging – ĐÚNG. “engaging” ở đây là hiện tại phân từ dùng với nghĩa lôi kéo, kích thích, khơi gợi hứng thú, phù hợp với “everyone’s competitive side” để nói về việc khuyến khích mọi người tham gia một cách sôi nổi với các thử thách. Cấu trúc “engage one’s competitive side” là một collocation rất tự nhiên, mang đúng thông điệp tác giả muốn truyền tải.

Tạm dịch:

Invite friends and other family members to join in, and try engaging everyone’s competitive side with challenges like seeing who can do the most steps or cover the most distance in a day. (*Hãy mời bạn bè và các thành viên gia đình cùng tham gia, đồng thời khơi gợi tính cạnh tranh của mọi người bằng các thử thách như xem ai đi được nhiều bước nhất hoặc di chuyển được quãng đường xa nhất trong một ngày.*)

Question 40. A. wonders B. legends C. values D. marvels

Giải thích: Kiến thức về từ vựng - nghĩa của từ (collocation)

A. wonders – ĐÚNG. Cụm “work wonders” là một thành ngữ rất phổ biến trong tiếng Anh, mang nghĩa “mang lại hiệu quả tuyệt vời” hoặc “tạo ra kết quả tích cực bất ngờ”. Ở đây câu nói rằng nếu bạn tự thưởng cho bản thân bằng một món quà như chương trình truyền hình yêu thích, điều đó có thể “work wonders” trong việc duy trì động lực tập luyện, hoàn toàn đúng nghĩa và rất tự nhiên.

B. legends – SAI. “legends” nghĩa là huyền thoại, nhưng không đi với động từ “work” để tạo thành cụm mang nghĩa tác động tích cực. Cụm “work legends” không tồn tại trong tiếng Anh chuẩn, ghép vào sẽ khiến câu hoàn toàn vô nghĩa và sai collocation.

C. values – SAI. “values” nghĩa là các giá trị, thường chỉ nguyên tắc đạo đức hay giá trị xã hội, nhưng không thể kết hợp với “work” để nói về kết quả hay tác dụng. “work values” cũng không mang nghĩa “phát huy tác dụng” mà câu đang cần.

D. marvels – SAI. “marvels” nghĩa là điều kỳ diệu, nhưng trong tiếng Anh người ta không dùng “work marvels” như một collocation cố định. Thành ngữ chuẩn phải là “work wonders” mới diễn đạt được ý “có hiệu quả rất lớn”. Do đó “marvels” sai về cách dùng.

Tạm dịch:

Reward yourself with a treat like a favourite TV show if your plan works wonders to maintain your motivation. (*Hãy tự thưởng cho bản thân bằng một món quà như chương trình truyền hình yêu thích nếu kế hoạch của bạn mang lại hiệu quả tuyệt vời để duy trì động lực.*)